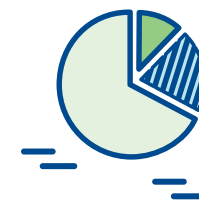


BÁO CÁO TÀI CHÍNH 2019

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019





THÔNG TIN VỀ DOANH NGHIỆP

Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp

Số 1400384433 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đồng Tháp cấp lầu đầu ngày 1 tháng 8 năm 2001 và Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi gần nhất lần thứ 27 ngày 21 tháng 6 năm 2018.

Hội đồng Quản trị

| | |
|-----------------------|--------------|
| Ông Nguyễn Quốc Định | Chủ tịch |
| Bà Trần Thị Đào | Phó Chủ tịch |
| Ông Lê Văn Nhã Phương | Thành viên |
| Ông Huỳnh Văn Nhung | Thành viên |
| Ông Ngô Minh Tuấn | Thành viên |
| Ông Trần Anh Tuấn | Thành viên |
| Bà Hàn Thị Khánh Vinh | Thành viên |
| Ông Võ Hữu Tuấn | Thành viên |

Ban kiểm soát

| | |
|----------------------|------------|
| Ông Nguyễn Đức Tuấn | Trưởng ban |
| Bà Lê Thị Kim Chung | Thành viên |
| Bà Đỗ Thị Thanh Thúy | Thành viên |

Ban Tổng Giám đốc

| | |
|-----------------------|-------------------|
| Bà Trần Thị Đào | Tổng Giám đốc |
| Ông Nguyễn Quốc Định | Phó Tổng Giám đốc |
| Ông Huỳnh Văn Nhung | Phó Tổng Giám đốc |
| Ông Ngô Minh Tuấn | Phó Tổng Giám đốc |
| Ông Lê Văn Nhã Phương | Phó Tổng Giám đốc |
| Ông Trần Hoài Hạnh | Kế toán trưởng |

Người đại diện theo pháp luật

| | |
|-----------------|---------------|
| Bà Trần Thị Đào | Tổng Giám đốc |
|-----------------|---------------|

Trụ sở chính

Số 4, đường 30/4, phường 1, Thành phố Cao Lãnh, Tỉnh Đồng Tháp, Việt Nam

Công ty kiểm toán

Công ty TNHH PwC (Việt Nam)

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc của Công ty Cổ phần Dược phẩm Imexpharm (“Công ty”) chịu trách nhiệm lập báo cáo tài chính thể hiện trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của năm tài chính kết thúc vào ngày nêu trên. Trong việc lập báo cáo tài chính này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- chọn lựa các chính sách kế toán phù hợp và áp dụng một cách nhất quán;
- thực hiện các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng; và
- lập báo cáo tài chính trên cơ sở đơn vị hoạt động liên tục trừ khi giả định đơn vị hoạt động liên tục là không phù hợp.

Ban Tổng Giám đốc của Công ty chịu trách nhiệm bảo đảm rằng các số sách kế toán đúng đắn đã được thiết lập và duy trì để thể hiện tình hình tài chính của Công ty với độ chính xác hợp lý tại mọi thời điểm và để làm cơ sở lập báo cáo tài chính tuân thủ theo chế độ kế toán được trình bày ở Thuyết minh số 2 của báo cáo tài chính. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đối với việc bảo vệ các tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp hợp lý để phòng ngừa và phát hiện các gian lận hoặc nhầm lẫn.

PHÊ CHUẨN BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Theo đây, chúng tôi phê chuẩn báo cáo tài chính đính kèm từ trang 179 đến trang 212. Báo cáo tài chính này phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày nêu trên phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc



Nguyễn Quốc Định

Phó Tổng Giám đốc

Ủy quyền bởi người đại diện theo pháp luật

Tỉnh Đồng Tháp, nước CHXHCN Việt Nam

Ngày 9 tháng 3 năm 2020



GỬI CÁC CỔ ĐÔNG CỦA CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM IMEXPHARM

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Dược phẩm Imexpharm (“Công ty”) được lập ngày 31 tháng 12 năm 2019 và được Ban Tổng Giám đốc Công ty phê chuẩn ngày 9 tháng 3 năm 2020. Báo cáo tài chính này bao gồm bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc vào ngày nêu trên, và thuyết minh cho báo cáo tài chính bao gồm các chính sách kế toán chủ yếu từ trang 181 đến trang 214.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc của Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính này dựa trên kết quả cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp và lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực và hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm việc đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp để làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày nêu trên phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Thay mặt và đại diện cho Công ty TNHH PwC (Việt Nam)



Mai Việt Hùng Trân

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán:
0048-2018-006-1
Chữ ký được ủy quyền

Số hiệu báo cáo kiểm toán: HCM8806
Tp. Hồ Chí Minh, ngày 9 tháng 3 năm 2020

Triệu Nguyên Duy

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán:
3022-2019-006-1

Tại ngày 31 tháng 12 năm

| Mã số | TÀI SẢN | Thuyết minh | 2019 VND | 2018 VND |
|------------|--|-------------|------------------------|------------------------|
| 100 | TÀI SẢN NGẮN HẠN | | 779.754.902.383 | 834.742.066.160 |
| 110 | Tiền và các khoản tương đương tiền | 3 | 75.035.614.726 | 190.436.654.283 |
| 111 | Tiền | | 75.035.614.726 | 60.436.654.283 |
| 112 | Các khoản tương đương tiền | | - | 130.000.000.000 |
| 120 | Đầu tư tài chính ngắn hạn | | 5.187.529.260 | 4.280.825.260 |
| 121 | Chứng khoán kinh doanh | 4(a) | 6.476.068.160 | 6.235.578.160 |
| 122 | Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh | 4(a) | (2.788.538.900) | (2.172.002.900) |
| 123 | Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | 4(b) | 1.500.000.000 | 217.250.000 |
| 130 | Các khoản phải thu ngắn hạn | | 329.717.064.645 | 289.884.339.434 |
| 131 | Phải thu ngắn hạn của khách hàng | 5 | 254.243.682.480 | 185.494.599.108 |
| 132 | Trả trước cho người bán ngắn hạn | 6 | 56.239.591.813 | 80.227.308.348 |
| 135 | Phải thu về cho vay ngắn hạn | | - | 4.950.000.000 |
| 136 | Phải thu ngắn hạn khác | 7 | 33.666.029.278 | 31.712.651.019 |
| 137 | Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi | 8 | (14.432.238.926) | (12.500.219.041) |
| 140 | Hàng tồn kho | 9 | 350.457.017.273 | 323.809.107.094 |
| 141 | Hàng tồn kho | | 352.429.048.651 | 326.982.599.909 |
| 149 | Dự phòng giảm giá hàng tồn kho | | (1.972.031.378) | (3.173.492.815) |
| 150 | Tài sản ngắn hạn khác | | 19.357.676.479 | 26.331.140.089 |
| 151 | Chi phí trả trước ngắn hạn | | 487.308.005 | 443.234.596 |
| 152 | Thuế giá trị gia tăng (“GTGT”) được khấu trừ | | 18.379.471.234 | 24.129.338.389 |
| 153 | Thuế và các khoản phải thu Nhà nước | 15(a) | 490.897.240 | 1.758.567.104 |



Tại ngày 31 tháng 12 năm

| Mã số | TÀI SẢN (tiếp theo) | Thuyết minh | 2019 VND | 2018 VND |
|------------|-----------------------------------|-------------|--------------------------|--------------------------|
| 200 | TÀI SẢN DÀI HẠN | | 1.067.419.412.879 | 939.504.623.313 |
| 210 | Các khoản phải thu dài hạn | | 2.419.733.410 | 3.550.244.742 |
| 215 | Phải thu về cho vay dài hạn | | 2.369.488.670 | 3.500.000.002 |
| 216 | Phải thu dài hạn khác | | 50.244.740 | 50.244.740 |
| 220 | Tài sản cố định | | 476.963.731.000 | 315.304.833.923 |
| 221 | Tài sản cố định hữu hình | 10(a) | 405.881.869.551 | 242.576.553.974 |
| 222 | Nguyên giá | | 772.901.475.918 | 575.112.884.123 |
| 223 | Giá trị khấu hao lũy kế | | (367.019.606.367) | (332.536.330.149) |
| 227 | Tài sản cố định vô hình | 10(b) | 71.081.861.449 | 72.728.279.949 |
| 228 | Nguyên giá | | 93.176.416.886 | 92.835.037.094 |
| 229 | Giá trị khấu hao lũy kế | | (22.094.555.437) | (20.106.757.145) |
| 240 | Tài sản dở dang dài hạn | | 490.298.169.896 | 547.705.487.912 |
| 242 | Chi phí xây dựng cơ bản dở dang | 11 | 490.298.169.896 | 547.705.487.912 |
| 250 | Đầu tư tài chính dài hạn | | 51.677.954.400 | 41.093.514.700 |
| 252 | Đầu tư vào công ty liên kết | 4(c) | 50.621.446.700 | 40.034.396.700 |
| 253 | Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 4(c) | 1.326.668.000 | 1.326.668.000 |
| 254 | Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn | 4(c) | (270.160.300) | (267.550.000) |
| 260 | Tài sản dài hạn khác | | 46.059.824.173 | 31.850.542.036 |
| 261 | Chi phí trả trước dài hạn | 12 | 46.059.824.173 | 31.850.542.036 |
| 270 | TỔNG TÀI SẢN | | 1.847.174.315.262 | 1.774.246.689.473 |

Tại ngày 31 tháng 12 năm

| Mã số | NGUỒN VỐN | Thuyết minh | 2019 VND | 2018 VND |
|------------|--|-------------|--------------------------|--------------------------|
| 300 | NỢ PHẢI TRẢ | | 288.285.048.243 | 269.634.123.949 |
| 310 | Nợ ngắn hạn | | 262.453.980.527 | 236.477.695.853 |
| 311 | Phải trả người bán ngắn hạn | 13 | 90.858.539.368 | 109.020.003.485 |
| 312 | Người mua trả tiền trước ngắn hạn | 14 | 21.421.846.398 | 8.882.372.011 |
| 313 | Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước | 15(b) | 9.188.452.181 | 12.484.292.871 |
| 314 | Phải trả người lao động | | 47.951.699.128 | 27.817.999.931 |
| 315 | Chi phí phải trả ngắn hạn | 16 | 48.304.871.474 | 61.848.533.123 |
| 319 | Phải trả ngắn hạn khác | | 3.303.579.481 | 2.441.888.370 |
| 320 | Vay ngắn hạn | 17 | 37.579.456.821 | - |
| 322 | Quỹ khen thưởng, phúc lợi | 18 | 3.845.535.676 | 13.982.606.062 |
| 330 | Nợ dài hạn | | 25.831.067.716 | 33.156.428.096 |
| 337 | Phải trả dài hạn khác | | 550.000.000 | 550.000.000 |
| 343 | Quỹ phát triển khoa học và công nghệ | 19 | 25.281.067.716 | 32.606.428.096 |
| 400 | VỐN CHỦ SỞ HỮU | | 1.558.889.267.019 | 1.504.612.565.524 |
| 410 | Vốn chủ sở hữu | | 1.558.889.267.019 | 1.504.612.565.524 |
| 411 | Vốn góp của chủ sở hữu | 20, 21 | 494.211.590.000 | 494.211.590.000 |
| 411a | - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết | | 494.211.590.000 | 494.211.590.000 |
| 412 | Thặng dư vốn cổ phần | 21 | 601.241.079.354 | 601.241.079.354 |
| 414 | Vốn khác của chủ sở hữu | 21 | 2.420.789.142 | 2.420.789.142 |
| 415 | Cổ phiếu quỹ | 21 | (358.600.000) | (218.600.000) |
| 418 | Quỹ đầu tư phát triển | 21 | 303.579.793.377 | 281.866.737.047 |
| 421 | Lợi nhuận sau thuế ("LNST") chưa phân phối | 21 | 157.794.615.146 | 125.090.969.981 |
| 421a | - LNST chưa phân phối lũy kế của các năm trước | | 407.928.353 | 407.928.353 |
| 421b | - LNST chưa phân phối năm nay | | 157.386.686.793 | 124.683.041.628 |
| 440 | TỔNG NGUỒN VỐN | | 1.847.174.315.262 | 1.774.246.689.473 |

Dương Hoàng Vũ
Người lập

Trần Hoài Hạnh
Kế toán trưởng



Nguyễn Quốc Định
Phó Tổng Giám đốc
Ủy quyền bởi người đại diện theo pháp luật
Ngày 9 tháng 3 năm 2020



BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Mẫu số B 02 - DN

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm

| Mã số | Thuyết minh | 2019 VND | 2018 VND |
|-------|---|-------------------|-------------------|
| 01 | Doanh thu bán hàng | 1.428.206.373.424 | 1.234.684.829.387 |
| 02 | Các khoản giảm trừ doanh thu | (25.751.879.560) | (49.867.100.156) |
| 10 | Doanh thu thuần về bán hàng | 1.402.454.493.864 | 1.184.817.729.231 |
| 11 | Giá vốn hàng bán | (874.534.666.490) | (715.187.247.219) |
| 20 | Lợi nhuận gộp về bán hàng | 527.919.827.374 | 469.630.482.012 |
| 21 | Doanh thu hoạt động tài chính | 10.079.093.563 | 18.888.215.287 |
| 22 | Chi phí tài chính | (18.694.026.339) | (17.598.693.224) |
| 23 | -Trong đó: Chi phí lãi vay | (3.727.735.820) | (1.275.879.713) |
| 25 | Chi phí bán hàng | (225.124.875.118) | (212.133.585.451) |
| 26 | Chi phí quản lý doanh nghiệp | (99.753.066.675) | (88.183.904.806) |
| 30 | Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh | 194.426.952.805 | 170.602.513.818 |
| 31 | Thu nhập khác | 8.177.907.152 | 3.419.180.185 |
| 32 | Chi phí khác | (175.749.326) | (252.256.271) |
| 40 | Lợi nhuận khác | 8.002.157.826 | 3.166.923.914 |
| 50 | Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế | 202.429.110.631 | 173.769.437.732 |
| 51 | Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") hiện hành | (40.042.423.838) | (35.086.396.104) |
| 60 | Lợi nhuận sau thuế TNDN | 162.386.686.793 | 138.683.041.628 |
| 70 | Lãi cơ bản trên cổ phiếu | 2.892 | 2.470 |
| 71 | Lãi suy giảm trên cổ phiếu | 2.892 | 2.470 |

Dương Hoàng Vũ
Người lập

Trần Hoài Hạnh
Kế toán trưởng



Nguyễn Quốc Định
Phó Tổng Giám đốc
Ủy quyền bởi người đại diện theo pháp luật
Ngày 9 tháng 3 năm 2020

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mẫu số B 03 - DN

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm

| Mã số | Thuyết minh | 2019 VND | 2018 VND |
|--|---|-------------------|-------------------|
| LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH | | | |
| 01 | Lợi nhuận kế toán trước thuế | 202.429.110.631 | 173.769.437.732 |
| Điều chỉnh cho các khoản: | | | |
| 02 | Khấu hao tài sản cố định ("TSCĐ") | 41.208.658.249 | 30.515.092.412 |
| 03 | Các khoản dự phòng | 1.349.704.748 | 1.196.235.052 |
| 04 | Lỗ/(lãi) chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ | 296.083.244 | (469.250.320) |
| 05 | Lãi từ hoạt động đầu tư | (14.277.746.820) | (15.899.254.511) |
| 06 | Chi phí lãi vay | 3.727.735.820 | 1.275.879.713 |
| 07 | Khoản điều chỉnh khác | 20.000.000.000 | 19.000.000.000 |
| 08 | Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động | 254.733.545.872 | 209.388.140.078 |
| 09 | (Tăng)/giảm các khoản phải thu | (64.061.938.449) | 22.334.105.781 |
| 10 | Tăng hàng tồn kho | (25.446.448.742) | (43.797.978.420) |
| 11 | Tăng/(giảm) các khoản phải trả | 6.749.916.226 | (13.724.008.827) |
| 12 | (Tăng)/giảm chi phí trả trước | (14.253.355.546) | 5.187.058.567 |
| 13 | Tăng chứng khoán kinh doanh | (240.490.000) | - |
| 14 | Tiền lãi vay đã trả | (3.707.340.260) | (1.275.879.713) |
| 15 | Thuế TNDN đã nộp | (42.339.105.925) | (32.083.024.291) |
| 17 | Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh | (44.844.395.761) | (13.933.959.026) |
| 20 | Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh | 66.590.387.415 | 132.094.454.149 |
| LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ | | | |
| 21 | Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ | (131.124.961.007) | (272.440.024.143) |
| 22 | Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ | 9.215.909.092 | 1.689.090.910 |
| 23 | Tiền chi cho vay và tiền gửi có kỳ hạn tại ngân hàng | (21.500.000.000) | (43.817.250.000) |
| 24 | Tiền thu hồi cho vay và tiền gửi có kỳ hạn tại ngân hàng | 26.297.761.332 | 221.737.811.648 |



| Mã số | Thuyết minh | Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm | |
|---|---|---|-------------------------|
| | | 2019 VND | 2018 VND |
| 25 | Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | (10.587.050.000) | (1.000.000.000) |
| 26 | Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | - | 33.691.625.000 |
| 27 | Tiền thu lãi cho vay, lãi tiền gửi và cổ tức được chia | 7.075.276.232 | 12.037.505.317 |
| 30 | Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư | (120.623.064.351) | (48.101.241.268) |
| LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH | | | |
| 32 | Tiền chi mua lại cổ phiếu đã phát hành | (140.000.000) | - |
| 33 | Tiền thu từ vay ngắn hạn | 218.888.228.325 | - |
| 34 | Tiền chi trả nợ gốc vay | (181.308.771.504) | - |
| 36 | Tiền chi trả cổ tức cho chủ sở hữu | (98.802.718.000) | - |
| 40 | Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính | (61.363.261.179) | - |
| 50 | Lưu chuyển tiền thuần trong năm | (115.395.938.115) | 83.993.212.881 |
| 60 | Tiền và tương đương tiền đầu năm | 3 190.436.654.283 | 106.457.131.642 |
| 61 | Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ | (5.101.442) | (8.086.899) |
| 70 | Tiền và tương đương tiền cuối năm | 3 75.035.614.726 | 190.436.654.283 |

Dương Hoàng Vũ
Người lập

Trần Hoài Hạnh
Kế toán trưởng

Nguyễn Quốc Định
Phó Tổng Giám đốc
Ủy quyền bởi người đại diện theo pháp luật
Ngày 9 tháng 3 năm 2020

1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

Công ty Cổ phần Dược phẩm Imexpharm (“Công ty”) tiền thân là Xí nghiệp Liên hiệp Dược Đồng Tháp được thành lập theo Quyết định số 284/TCCQ ngày 28 tháng 9 năm 1983 của Sở Y Tế Đồng Tháp, được chuyển đổi từ Doanh nghiệp Nhà nước thành Công ty Cổ phần theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 1400384433 lần đầu ngày 1 tháng 8 năm 2001.

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh vào ngày 4 tháng 12 năm 2006 với mã chứng khoán IMP theo Quyết định số 76/UBCK-GPNY của Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh.

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là sản xuất dược phẩm, chế biến dược liệu; bán buôn, xuất nhập khẩu dược phẩm, thiết bị và dụng cụ y tế, hóa chất, nguyên phụ liệu bao bì sản xuất thuốc, các chất diệt khuẩn, khử trùng cho người (trừ danh mục hàng hóa quy định tại Mục A Phần II Phụ lục số 4 ban hành kèm theo Quyết định số 10/2007/QĐ-BTM ngày 21 tháng 5 năm 2007 của Bộ Thương mại, nay là Bộ Công thương).

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, Công ty có 25 chi nhánh và 3 công ty liên kết. Chi tiết các công ty liên kết được trình bày dưới đây:

| Tên công ty | Hoạt động chính | Địa chỉ trụ sở chính | Tỷ lệ sở hữu và quyền biểu quyết | |
|---|--|----------------------|----------------------------------|--------|
| | | | 2019 | 2018 |
| Công ty Cổ phần Dược phẩm Agimexpharm | Sản xuất và bán buôn dược phẩm | An Giang | 32,99% | 32,99% |
| Công ty Cổ phần Nghiên cứu Bảo tồn và Phát triển Dược liệu Đồng Tháp Mười | Nghiên cứu bảo tồn và phát triển dược liệu | Long An | 23,56% | 23,56% |
| Công ty TNHH Dược phẩm Gia Đại | Sản xuất và bán buôn dược phẩm | Hồ Chí Minh | 26,00% | 26,00% |

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, Công ty có 1.287 nhân viên (tại ngày 31 tháng 12 năm 2018: 1.208 nhân viên).

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

2.1 Cơ sở của việc lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính đã được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính tại nước CHXHCN Việt Nam. Báo cáo tài chính được lập theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm vào việc trình bày tình hình tài chính, kết quả kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thực hành kế toán thường được chấp nhận ở các nước và các thể chế khác ngoài nước CHXHCN Việt Nam. Các nguyên tắc và thực hành kế toán sử dụng tại nước CHXHCN Việt Nam có thể khác với các nguyên tắc và thực hành kế toán tại các nước và các thể chế khác.

2.2 Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

**2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)****2.3 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Công ty sử dụng đơn vị tiền tệ trong kế toán và trình bày trên báo cáo tài chính là Đồng Việt Nam (“VND” hoặc “đồng”). Công ty xác định đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán dựa vào đơn vị tiền tệ chủ yếu sử dụng trong các giao dịch bán hàng, cung cấp dịch vụ, có ảnh hưởng lớn đến giá bán hàng hoá, cung cấp dịch vụ; đơn vị tiền tệ dùng để niêm yết giá bán và nhận thanh toán; đơn vị tiền tệ sử dụng chủ yếu trong việc mua hàng hóa, dịch vụ; có ảnh hưởng lớn đến chi phí nhân công, nguyên vật liệu và các chi phí sản xuất, kinh doanh khác, và thông thường dùng để thanh toán cho các chi phí đó.

Ngoài ra, Công ty còn sử dụng đơn vị tiền tệ này để huy động các nguồn lực tài chính (như phát hành cổ phiếu) và thường xuyên thu được từ các hoạt động kinh doanh và tích trữ lại.

2.4 Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế áp dụng tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Tài sản và nợ phải trả bằng tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày của bảng cân đối kế toán lần lượt được quy đổi theo tỷ giá mua và tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch áp dụng tại ngày bảng cân đối kế toán. Các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng tại ngày của bảng cân đối kế toán được quy đổi theo tỷ giá mua của chính ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc quy đổi này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

2.5 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển, tiền gửi không kỳ hạn và các khoản đầu tư ngắn hạn khác có thời hạn đáo hạn ban đầu không quá ba tháng.

2.6 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu thể hiện giá trị ghi sổ của các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch bán hàng hóa; và các khoản phải thu khác không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch bán hàng hóa. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi được lập cho từng khoản phải thu căn cứ vào thời gian quá hạn trả nợ gốc theo cam kết nợ ban đầu (không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên), hoặc căn cứ vào mức tổn thất dự kiến có thể xảy ra. Các khoản nợ phải thu được xác định là không thể thu hồi sẽ được xóa sổ.

Các khoản phải thu được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày của bảng cân đối kế toán.

2.7 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được thể hiện theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được xác định trên cơ sở bình quân gia quyền và bao gồm tất cả các chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí khác để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Trong trường hợp các sản phẩm được sản xuất, giá gốc bao gồm tất cả các chi phí trực tiếp và chi phí sản xuất chung dựa trên mức độ hoạt động bình thường. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

Dự phòng được lập cho hàng tồn kho bị lỗi thời, chậm lưu chuyển và bị hỏng. Chênh lệch giữa khoản dự phòng phải lập ở cuối kỳ kế toán này và khoản dự phòng đã lập ở cuối kỳ kế toán trước được ghi nhận tăng hoặc giảm giá vốn hàng bán trong năm.

2.8 Đầu tư tài chính**(a) Chứng khoán kinh doanh**

Chứng khoán kinh doanh là chứng khoán do Công ty nắm giữ cho mục đích kinh doanh và được nắm giữ chủ yếu cho mục đích mua bán để kiếm lời.

Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc mua chứng khoán kinh doanh. Sau đó, Ban Tổng Giám đốc thực hiện việc rà soát đối với tất cả các khoản đầu tư để ghi nhận dự phòng vào cuối kỳ kế toán. Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán kinh doanh được lập khi giá gốc cao hơn giá trị thị trường của các khoản chứng khoán kinh doanh này. Chênh lệch giữa khoản dự phòng lập ở cuối kỳ kế toán này và khoản dự phòng đã lập ở cuối kỳ kế toán trước được ghi nhận tăng hoặc giảm vào chi phí tài chính trong năm. Khoản dự phòng được hoàn nhập không vượt quá giá trị ghi sổ ban đầu.

Thời điểm ghi nhận chứng khoán kinh doanh là thời điểm Công ty có quyền sở hữu, cụ thể như sau:

- Chứng khoán niêm yết được ghi nhận tại thời điểm khớp lệnh; và
- Chứng khoán chưa niêm yết được ghi nhận tại thời điểm chính thức có quyền sở hữu theo quy định của pháp luật

Lãi hoặc lỗ từ việc thanh lý, nhượng bán chứng khoán kinh doanh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Giá vốn được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền di động.

(b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản đầu tư mà Ban Tổng Giám đốc có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn, các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác. Các khoản đầu tư này ban đầu được ghi nhận theo giá gốc. Sau đó, Ban Tổng Giám đốc thực hiện việc rà soát đối với tất cả các khoản đầu tư để ghi nhận dự phòng vào cuối kỳ kế toán.

Dự phòng giảm giá đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được lập khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được. Chênh lệch giữa khoản dự phòng lập ở cuối kỳ kế toán này và khoản dự phòng đã lập ở cuối kỳ kế toán trước được ghi nhận tăng hoặc giảm vào chi phí tài chính trong kỳ. Khoản dự phòng được hoàn nhập không vượt quá giá trị ghi sổ ban đầu.

(c) Đầu tư vào công ty liên kết

Công ty liên kết là tất cả các công ty trong đó Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải kiểm soát, thường được thể hiện thông qua việc nắm giữ từ 20% đến 50% quyền biểu quyết ở công ty đó. Đầu tư vào công ty liên kết được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua cộng các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư. Sau đó, Ban Tổng Giám đốc thực hiện việc rà soát đối với tất cả các khoản đầu tư để ghi nhận dự phòng vào cuối kỳ kế toán.

(d) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác là các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác nhưng không có quyền kiểm soát hoặc đồng kiểm soát, không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Các khoản đầu tư này được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau đó, Ban Tổng Giám đốc thực hiện việc rà soát đối với tất cả các khoản đầu tư để ghi nhận dự phòng vào cuối kỳ kế toán.

**2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)****2.8 Đầu tư tài chính (tiếp theo)****(e) Dự phòng giảm giá đầu tư vào công ty liên kết và đầu tư góp vốn vào đơn vị khác**

Dự phòng giảm giá đầu tư vào công ty liên kết và đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được lập vào cuối kỳ kế toán khi có sự giảm giá trị của các khoản đầu tư. Đối với khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý khoản đầu tư được xác định tin cậy mà Công ty nắm giữ lâu dài, dự phòng được lập khi giá gốc cao hơn giá trị thị trường. Đối với các khoản đầu tư khác, dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi Công ty nhận đầu tư bị lỗ, ngoại trừ khoản lỗ mà Ban Tổng Giám đốc Công ty đã dự đoán từ khi đầu tư.

Chênh lệch giữa khoản dự phòng lập ở cuối kỳ kế toán này và khoản dự phòng đã lập ở cuối kỳ kế toán trước được ghi nhận tăng hoặc giảm vào chi phí tài chính trong năm. Khoản dự phòng được hoàn nhập không vượt quá giá trị ghi sổ ban đầu.

2.9 Cho vay

Cho vay là các khoản cho vay với mục đích thu lãi hàng kỳ theo kế ước giữa các bên nhưng không được giao dịch mua, bán trên thị trường như chứng khoán.

Cho vay được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau đó, Ban Tổng Giám đốc thực hiện việc rà soát đối với tất cả các khoản còn chưa thu để ghi nhận dự phòng các khoản cho vay khó đòi vào cuối kỳ kế toán.

Dự phòng các khoản cho vay khó đòi được lập cho từng khoản cho vay căn cứ vào thời gian quá hạn trả nợ gốc theo cam kết nợ ban đầu (không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên), hoặc được ước tính dựa trên việc rà soát của Ban Tổng Giám đốc đối với tất cả các khoản còn chưa thu tại thời điểm cuối năm. Chênh lệch giữa khoản dự phòng lập ở cuối kỳ kế toán này và khoản dự phòng đã lập ở cuối kỳ kế toán trước được ghi nhận tăng hoặc giảm vào chi phí tài chính trong năm. Khoản dự phòng được hoàn nhập không vượt quá giá trị ghi sổ ban đầu.

Cho vay được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản cho vay tại ngày của bảng cân đối kế toán.

2.10 Tài sản cố định (“TSCĐ”)

TSCĐ hữu hình và TSCĐ vô hình

TSCĐ được phản ánh theo nguyên giá trừ khấu hao lũy kế. Nguyên giá bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp đến việc có được TSCĐ ở trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá TSCĐ nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất kinh doanh trong năm.

Khấu hao

TSCĐ được khấu hao theo phương pháp đường thẳng để giảm dần nguyên giá tài sản trong suốt thời gian hữu dụng ước tính hoặc theo thời hạn của Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp nếu ngắn hơn. Thời gian hữu dụng ước tính của các loại tài sản như sau:

| | |
|------------------------|------------|
| Nhà cửa, vật kiến trúc | 5 - 50 năm |
| Máy móc, thiết bị | 3 - 20 năm |
| Phương tiện vận tải | 6 - 15 năm |
| Thiết bị văn phòng | 3 - 10 năm |

Quyền sử dụng đất bao gồm quyền sử dụng đất không thời hạn và quyền sử dụng đất có thời hạn trong đó:

- Quyền sử dụng đất không thời hạn được ghi nhận theo giá gốc và không khấu hao.
- Quyền sử dụng đất có thời hạn được ghi nhận căn cứ trên Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, được khấu hao theo phương pháp đường thẳng phù hợp với Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Thanh lý

Lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý, nhượng bán TSCĐ được xác định bằng số chênh lệch giữa số tiền thu thuần do thanh lý với giá trị còn lại của TSCĐ và được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang thể hiện giá trị của các tài sản trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, quản trị, hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác, được ghi nhận theo giá gốc, bao gồm toàn bộ chi phí cần thiết để xây dựng mới như chi phí xây dựng, chi phí thiết bị, chi phí quản lý dự án, chi phí tư vấn đầu tư xây dựng và chi phí vay được vốn hóa đối với tài sản đủ điều kiện phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Khấu hao của những tài sản này, cũng giống như các loại TSCĐ khác, sẽ bắt đầu được trích khi tài sản đã sẵn sàng cho mục đích sử dụng.

2.11 Thuê hoạt động

Thuê hoạt động là loại hình thuê TSCĐ mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2.12 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán. Các khoản chi phí trả trước được hạch toán theo giá gốc và phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn hữu dụng ước tính.

Ngoài ra, tiền thuê đất trả trước cho các hợp đồng thuê đất có hiệu lực sau năm 2003 cũng được ghi nhận là chi phí trả trước theo quy định của Thông tư số 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành vào ngày 25 tháng 4 năm 2013 và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng phù hợp với Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

2.13 Nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được phân loại dựa vào tính chất bao gồm:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa và cung cấp dịch vụ.
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua hàng hóa và cung cấp dịch vụ.

Các khoản nợ phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày của bảng cân đối kế toán.

2.14 Vay

Vay bao gồm các khoản tiền vay từ các ngân hàng.

Các khoản vay được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản vay tại ngày của bảng cân đối kế toán.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đối với hoạt động xây dựng hoặc sản xuất bất kỳ tài sản đủ tiêu chuẩn sẽ được vốn hóa trong thời gian mà các tài sản này được hoàn thành và chuẩn bị đưa vào sử dụng. Đối với các khoản vay chung trong đó có sử dụng vốn cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất bất kỳ tài sản đủ tiêu chuẩn thì Công ty xác định chi phí đi vay được vốn hóa theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng cơ bản hoặc sản xuất tài sản đủ tiêu chuẩn đó. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong năm, trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích hình thành một tài sản cụ thể. Chi phí đi vay khác được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

**2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU** (tiếp theo)**2.15 Chi phí phải trả**

Bao gồm các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh của kỳ báo cáo.

2.16 Các khoản dự phòng

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi: Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại, pháp lý hoặc liên đới, phát sinh từ các sự kiện đã xảy ra; việc thanh toán nghĩa vụ nợ có thể sẽ dẫn đến sự giảm sút về những lợi ích kinh tế và giá trị của nghĩa vụ nợ đó được ước tính một cách đáng tin cậy. Dự phòng không được ghi nhận cho các khoản lỗ hoạt động trong tương lai.

Dự phòng được tính trên cơ sở các khoản chi phí dự tính phải thanh toán nghĩa vụ nợ. Nếu ảnh hưởng về giá trị thời gian của tiền là trọng yếu thì dự phòng được tính trên cơ sở giá trị hiện tại với tỷ lệ chiết khấu trước thuế và phản ánh những đánh giá trên thị trường hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó. Giá trị tăng lên do ảnh hưởng của yếu tố thời gian được ghi nhận là chi phí tài chính. Chênh lệch giữa khoản dự phòng phải trả lập ở cuối kỳ kế toán này và khoản dự phòng phải trả đã lập chưa sử dụng ở cuối kỳ kế toán trước được ghi nhận tăng hoặc giảm vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm.

2.17 Quỹ phát triển Khoa học và Công nghệ

Quỹ phát triển Khoa học và Công nghệ được trích lập để tạo nguồn đầu tư cho hoạt động khoa học và công nghệ của Công ty. Quỹ được hình thành trên cơ sở trích lập tối đa 10% từ thu nhập chịu thuế trước khi tính thuế TNDN và được ghi nhận vào chi phí hoạt động sản xuất kinh doanh trong năm.

2.18 Dự phòng trợ cấp thôi việc

Theo Luật Lao động Việt Nam, người lao động của Công ty đã làm việc thường xuyên đủ 12 tháng trở lên được hưởng khoản trợ cấp thôi việc. Thời gian làm việc để tính trợ cấp thôi việc là tổng thời gian người lao động đã làm việc thực tế cho Công ty trừ đi thời gian người lao động đã tham gia bảo hiểm thất nghiệp theo quy định của pháp luật và thời gian làm việc đã được Công ty chi trả trợ cấp thôi việc.

Mức trợ cấp thôi việc của người lao động được ước tính theo tỷ lệ bằng một nửa mức lương bình quân tháng cho mỗi năm làm việc. Mức lương bình quân tháng để tính trợ cấp thôi việc dựa trên mức lương bình quân của sáu tháng gần nhất tính đến trước ngày lập bảng cân đối kế toán này. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, khoản dự phòng trợ cấp thôi việc cần trích lập ước tính là 12.218.847.500 đồng.

Tuy nhiên, theo hướng dẫn của Thông tư số 180/2012/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 24 tháng 10 năm 2012, Công ty không cần phải trích lập dự phòng trợ cấp thôi việc cho người lao động. Khi người lao động nghỉ việc, Công ty sẽ ghi nhận chi phí trợ cấp thôi việc khi chi trả khoản trợ cấp này.

2.19 Vốn chủ sở hữu

Vốn chủ sở hữu được ghi nhận theo số thực tế góp của các cổ đông và được phản ánh theo mệnh giá của cổ phiếu.

Thặng dư vốn cổ phần: là khoản chênh lệch giữa vốn góp theo mệnh giá cổ phiếu với giá thực tế phát hành cổ phiếu; chênh lệch giữa giá mua lại cổ phiếu quỹ và giá tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Vốn khác của chủ sở hữu phản ánh giá trị các khoản vốn khác của chủ sở hữu tại thời điểm báo cáo.

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và được mua lại bởi chính Công ty, nhưng chưa bị huỷ bỏ và sẽ được tái phát hành trở lại trong khoảng thời gian theo quy định của pháp luật về chứng khoán.

LNST chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh sau thuế TNDN của Công ty tại thời điểm báo cáo.

2.20 Phân chia lợi nhuận

Cổ tức của Công ty được ghi nhận là một khoản phải trả trong báo cáo tài chính của kỳ kế toán mà cổ tức được thông qua tại Đại hội đồng Cổ đông.

LNST TNDN có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng Cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo điều lệ của Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ sau:

(a) Quỹ đầu tư phát triển

Quỹ đầu tư phát triển được trích lập từ LNST của Công ty và được các cổ đông thông qua tại Đại hội đồng Cổ đông. Quỹ này được trích lập để đầu tư chiều sâu, mở rộng sản xuất kinh doanh để phát triển Công ty và bù đắp những thiệt hại trong quá trình hoạt động của Công ty nếu có. Việc sử dụng Quỹ sẽ do Hội đồng Quản trị Công ty quyết định.

(b) Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Quỹ khen thưởng, phúc lợi được trích lập từ LNST của Công ty và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng Cổ đông. Quỹ được trình bày là một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán. Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên.

2.21 Ghi nhận doanh thu**(a) Doanh thu bán hàng**

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý sản phẩm hoặc hàng hóa như người sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa hoặc quyền kiểm soát sản phẩm hoặc hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu không được ghi nhận khi có yếu tố không chắc chắn mang tính trọng yếu về khả năng thu được tiền bán hàng hoặc khả năng hàng bán bị trả lại.

Doanh thu được ghi nhận phù hợp với bản chất hơn hình thức và được phân bổ theo nghĩa vụ cung ứng hàng hóa. Trường hợp Công ty dùng sản phẩm, hàng hóa để khuyến mãi cho khách hàng kèm theo điều kiện mua hàng của Công ty thì Công ty phân bổ số tiền thu được để tính doanh thu cho cả hàng khuyến mãi và giá trị hàng khuyến mãi được tính vào giá vốn hàng bán.

(b) Thu nhập lãi

Thu nhập lãi được ghi nhận khi được hưởng.

(c) Thu nhập từ cổ tức

Thu nhập từ cổ tức được ghi nhận khi Công ty xác lập quyền nhận cổ tức từ các đơn vị đầu tư.

**2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)****2.22 Các khoản giảm trừ doanh thu**

Các khoản giảm trừ doanh thu bao gồm hàng bán bị trả lại và giảm giá hàng bán. Các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa được ghi nhận điều chỉnh giảm doanh thu kỳ phát sinh.

Các khoản giảm trừ doanh thu đối với sản phẩm, hàng hóa tiêu thụ trong kỳ, phát sinh sau ngày của bảng cân đối kế toán nhưng trước thời điểm phát hành báo cáo tài chính được ghi nhận điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ lập báo cáo.

2.23 Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán là tổng chi phí phát sinh của thành phẩm, hàng hóa và vật tư xuất bán cho khách hàng trong năm, được ghi nhận theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu và nguyên tắc thận trọng.

2.24 Chi phí tài chính

Chi phí tài chính phản ánh những khoản chi phí hoạt động tài chính phát sinh trong năm chủ yếu bao gồm lãi tiền vay, lỗ do thanh lý các khoản đầu tư tài chính, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái và chiết khấu thanh toán.

2.25 Chi phí bán hàng

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hóa, chủ yếu bao gồm các chi phí lương cho nhân viên bán hàng, chi phí tiếp thị, nghiên cứu và phát triển thị trường, chi phí công tác, hội nghị, chi phí nguyên vật liệu, dịch vụ mua ngoài và các chi phí khác.

2.26 Chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của Công ty chủ yếu bao gồm các chi phí về lương của nhân viên bộ phận quản lý, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp, chi phí công tác, hội nghị, trích lập quỹ phát triển khoa học và công nghệ, dịch vụ mua ngoài và các chi phí khác.

2.27 Thuế TNDN hiện hành và thuế TNDN hoãn lại

Thuế TNDN bao gồm toàn bộ số thuế thu nhập tính trên thu nhập chịu thuế TNDN, kể cả các khoản thu nhập nhận được từ hoạt động sản xuất, kinh doanh hàng hóa dịch vụ tại nước ngoài mà Việt Nam chưa ký hiệp định về tránh đánh thuế hai lần. Chi phí thuế TNDN bao gồm chi phí thuế TNDN hiện hành và chi phí thuế TNDN hoãn lại.

Thuế TNDN hiện hành là số thuế TNDN phải nộp hoặc thu hồi được tính trên thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN của năm hiện hành. Thuế TNDN hiện hành và thuế TNDN hoãn lại được ghi nhận là thu nhập hay chi phí khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của kỳ phát sinh, ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh từ một giao dịch hoặc sự kiện được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu trong cùng kỳ hay một kỳ khác.

Thuế TNDN hoãn lại được tính đầy đủ, sử dụng phương thức công nợ, tính trên các khoản chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả trên báo cáo tài chính và cơ sở tính thuế TNDN của các khoản mục này. Thuế TNDN hoãn lại không được ghi nhận khi nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả của một giao dịch mà giao dịch này không phải là giao dịch sáp nhập doanh nghiệp, không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận/lỗ tính thuế thu nhập tại thời điểm phát sinh giao dịch. Thuế TNDN hoãn lại được tính theo thuế suất dự tính được áp dụng trong niên độ mà tài sản được thu hồi hoặc khoản nợ phải trả được thanh toán dựa trên thuế suất đã ban hành hoặc xem như có hiệu lực tại ngày của bảng cân đối kế toán.

Tài sản thuế TNDN hoãn lại được ghi nhận khi có khả năng sẽ có lợi nhuận tính thuế TNDN trong tương lai để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ.

2.28 Các bên liên quan

Các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết là các bên liên quan. Các bên liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những cá nhân quản lý chủ chốt bao gồm Giám đốc Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, Công ty căn cứ vào bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.29 Báo cáo bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo khu vực địa lý). Mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác.

Thông tin bộ phận được lập và trình bày phù hợp với chính sách kế toán áp dụng cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính của Công ty nhằm mục đích để giúp người sử dụng báo cáo tài chính hiểu rõ và đánh giá được tình hình hoạt động của Công ty một cách toàn diện.

2.30 Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định hiện hành khác có liên quan đến lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc niên độ kế toán cũng như các số liệu về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính.

Các ước tính và giả định có ảnh hưởng trọng yếu trong báo cáo tài chính bao gồm:

- Dự phòng nợ phải thu khó đòi (Thuyết minh 8);
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (Thuyết minh 9); và
- Thời gian hữu dụng ước tính của TSCĐ (Thuyết minh 10).

Các ước tính và giả định thường xuyên được đánh giá dựa trên kinh nghiệm trong quá khứ và các yếu tố khác, bao gồm các giả định trong tương lai có ảnh hưởng trọng yếu tới báo cáo tài chính của Công ty và được Ban Tổng Giám đốc đánh giá là hợp lý.

3 TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

| | 2019 VND | 2018 VND |
|---------------------------------|-----------------------|------------------------|
| Tiền mặt | 1.108.904.944 | 4.438.217.043 |
| Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn | 73.926.709.782 | 55.458.434.022 |
| Tiền đang chuyển | - | 540.003.218 |
| Các khoản tương đương tiền (*) | - | 130.000.000.000 |
| | 75.035.614.726 | 190.436.654.283 |

(*) Các khoản tương đương tiền thể hiện khoản tiền gửi tại ngân hàng có thời hạn gốc từ 1 tháng đến 3 tháng với lãi suất cố định bằng Đồng Việt Nam.



4 ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

(a) Chứng khoán kinh doanh

| | 2019 | | | 2018 | | |
|---------------------------------|---------------|--------------------|---------------|---------------|--------------------|---------------|
| | Giá gốc VND | Giá trị hợp lý VND | Dự phòng VND | Giá gốc VND | Giá trị hợp lý VND | Dự phòng VND |
| Công ty Cổ phần Mekophar | 6.069.637.900 | 3.343.464.000 | 2.726.173.900 | 5.589.637.900 | 3.455.100.000 | 2.134.537.900 |
| Công ty Cổ phần Bông Bạch Tuyết | 239.465.000 | 177.100.000 | 62.365.000 | 239.465.000 | 202.000.000 | 37.465.000 |
| Công ty Cổ phần Dược phẩm OPC | 166.965.260 | 449.062.500 | - | 166.965.260 | 465.000.000 | - |
| Công ty Cổ phần Dược Hậu Giang | - | - | - | 239.510.000 | 505.363.000 | - |
| | 6.476.068.160 | 3.969.626.500 | 2.788.538.900 | 6.235.578.160 | 4.627.463.000 | 2.172.002.900 |

(b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

| | 2019 | | 2018 | |
|------------------------------|---------------|--------------------|-------------|--------------------|
| | Giá gốc VND | Giá trị ghi sổ VND | Giá gốc VND | Giá trị ghi sổ VND |
| Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn | 1.500.000.000 | 1.500.000.000 | 217.250.000 | 217.250.000 |

Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn là các khoản tiền gửi có kỳ hạn trên 3 tháng và dưới 1 năm với lãi suất cố định bằng Đồng Việt Nam.

(c) Đầu tư tài chính dài hạn

| | 2019 | | 2018 | |
|---|----------------|---------------|----------------|---------------|
| | Giá gốc VND | Dự phòng VND | Giá gốc VND | Dự phòng VND |
| (i) Đầu tư vào công ty liên kết | | | | |
| Công ty Cổ phần Dược phẩm Agimexpharm | 46.631.446.700 | - | 36.044.396.700 | - |
| Công ty Cổ phần nghiên cứu bảo tồn và phát triển dược liệu Đồng Tháp Mười | 3.808.000.000 | - | 3.808.000.000 | - |
| Công ty TNHH Dược phẩm Gia Đại | 182.000.000 | (182.000.000) | 182.000.000 | (182.000.000) |
| | 50.621.446.700 | (182.000.000) | 40.034.396.700 | (182.000.000) |

Tình hình hoạt động của các công ty liên kết
 Công ty TNHH Dược phẩm Gia Đại đã ngưng hoạt động từ năm 2015. Các công ty liên kết khác đang hoạt động bình thường.
Giá trị hợp lý
 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 và ngày 31 tháng 12 năm 2018, giá trị hợp lý của khoản đầu tư vào công ty Cổ phần Dược phẩm Agimexpharm được xác định lần lượt là 67.757.120.000 đồng và 65.522.300.000 đồng. Công ty chưa có các thông tin cần thiết để xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư còn lại.

| | 2019 | | | 2018 | | |
|--|---------------|--------------------|--------------|---------------|--------------------|--------------|
| | Giá gốc VND | Giá trị hợp lý VND | Dự phòng VND | Giá gốc VND | Giá trị hợp lý VND | Dự phòng VND |
| (ii) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | | | | | | |
| Công ty Cổ phần Dược phẩm TVPharm | 581.428.000 | 1.205.592.060 | - | 581.428.000 | 832.585.534 | - |
| Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung Ương Vidipha | 503.000.000 | 583.386.100 | - | 503.000.000 | 580.689.400 | - |
| Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín | 127.690.000 | 125.635.050 | (2.054.950) | 127.690.000 | 149.386.950 | - |
| Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung Ương 25 | 114.550.000 | 28.444.650 | (86.105.350) | 114.550.000 | 29.000.000 | (85.550.000) |
| | 1.326.668.000 | 1.943.057.860 | (88.160.300) | 1.326.668.000 | 1.591.661.884 | (85.550.000) |

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác thể hiện các khoản đầu tư nắm giữ dưới 20% quyền biểu quyết vào các đơn vị trên.



8 NỢ KHÓ ĐÒI

| | 2019 | | | 2018 | | |
|--|-----------------------|----------------------------|----------------------|-----------------------|----------------------------|----------------------|
| | Giá gốc VND | Giá trị có thể thu hồi VND | Dự phòng VND | Giá gốc VND | Giá trị có thể thu hồi VND | Dự phòng VND |
| i) Các khoản phải thu quá hạn thanh toán | 11.315.056.683 | 4.648.466.136 | 6.666.590.547 | 10.642.892.313 | 3.563.930.186 | 7.078.962.127 |
| Từ 6 tháng đến 1 năm | 3.698.904.363 | 2.589.233.054 | 1.109.671.309 | 2.325.898.435 | 1.628.128.904 | 697.769.531 |
| Từ 1 năm đến 2 năm | 2.363.353.362 | 1.181.676.681 | 1.181.676.681 | 2.813.873.979 | 1.406.936.989 | 1.406.936.990 |
| Từ 2 năm đến 3 năm | 1.773.227.029 | 531.968.109 | 1.241.258.920 | 423.784.393 | 94.864.293 | 328.920.100 |
| Từ 3 năm | 3.479.571.929 | 345.588.292 | 3.133.983.637 | 5.079.335.506 | 434.000.000 | 4.645.335.506 |
| ii) Các khoản phải thu chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi | 8.882.705.886 | 1.117.057.507 | 7.765.648.379 | 8.964.871.021 | 3.543.614.107 | 5.421.256.914 |
| Hàng hóa | 20.197.762.569 | 5.765.523.643 | 14.432.238.926 | 19.607.763.334 | 7.107.544.293 | 12.500.219.041 |

9 HÀNG TỒN KHO

| | 2019 | | 2018 | |
|-------------------------------------|-----------------|-----------------|-----------------|-----------------|
| | Giá gốc VND | Dự phòng VND | Giá gốc VND | Dự phòng VND |
| Nguyên vật liệu | 202.186.070.567 | (1.972.031.378) | 191.590.665.909 | (3.173.492.815) |
| Thành phẩm | 103.023.542.433 | - | 84.340.602.767 | - |
| Hàng mua đang đi trên đường | 28.166.118.388 | - | 13.571.387.521 | - |
| Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang | 13.670.237.076 | - | 27.493.068.349 | - |
| Công cụ, dụng cụ | 4.100.876.318 | - | 3.800.781.110 | - |
| Hàng hóa | 1.282.203.869 | - | 6.186.094.253 | - |
| | 352.429.048.651 | (1.972.031.378) | 326.982.599.909 | (3.173.492.815) |

5 PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

| | 2019 VND | 2018 VND |
|-----------------------------------|-----------------|-----------------|
| Bên thứ ba (*) | 249.830.542.400 | 171.886.006.639 |
| Bên liên quan (Thuyết minh 34(b)) | 4.413.140.080 | 13.608.592.469 |
| | 254.243.682.480 | 185.494.599.108 |

(*) Chi tiết các khách hàng chiếm từ 10% trở lên trong tổng số dư khoản phải thu ngắn hạn của khách hàng:

| | 2019 VND | 2018 VND |
|---|----------------|---------------|
| Công ty TNHH Khoa học Dinh dưỡng Orgalife | 40.208.252.051 | 8.792.918.487 |

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 và ngày 31 tháng 12 năm 2018, số dư các khoản phải thu ngắn hạn của khách hàng đã quá hạn thanh toán lần lượt là 11.315.056.683 đồng và 10.642.892.313 đồng như trình bày tại Thuyết minh 8.

6 TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

| | 2019 VND | 2018 VND |
|----------------|----------------|----------------|
| Bên thứ ba (*) | 56.239.591.813 | 80.227.308.348 |

(*) Chi tiết các nhà cung cấp chiếm từ 10% trở lên trong tổng số dư khoản trả trước cho người bán ngắn hạn:

| | 2019 VND | 2018 VND |
|---|----------------|----------------|
| Orioled International Pte. Ltd | 22.205.436.866 | 14.487.362.420 |
| Công ty Cổ phần Xây dựng Thủy lợi Đồng Tháp | 7.800.000.000 | 11.189.078.300 |
| Công ty TNHH Cơ Điện Lạnh Hòa Việt | 7.200.000.000 | 23.338.525.100 |
| Công ty TNHH Greensol | - | 12.581.456.859 |

7 PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

| | 2019 | | 2018 | |
|------------------------|----------------|---------------|----------------|---------------|
| | Giá trị VND | Dự phòng VND | Giá trị VND | Dự phòng VND |
| Tạm ứng cho nhân viên | 15.642.374.971 | - | 10.417.238.735 | - |
| Lãi tiền gửi ngân hàng | 43.106.302 | - | 452.238.673 | - |
| Khác | 17.980.548.005 | 7.765.648.379 | 20.843.173.611 | 5.421.256.914 |
| | 33.666.029.278 | 7.765.648.379 | 31.712.651.019 | 5.421.256.914 |

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 và ngày 31 tháng 12 năm 2018, số dư các khoản phải thu khác chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi lần lượt là 8.882.705.886 đồng và 8.964.871.021 đồng như trình bày tại Thuyết minh 8.



10 TSCĐ

(a) TSCĐ hữu hình

| | Nhà cửa, vật kiến trúc VND | Máy móc, thiết bị VND | Phương tiện vận tải VND | Thiết bị văn phòng VND | Tổng cộng VND |
|--|----------------------------|-----------------------|-------------------------|------------------------|-----------------|
| Nguyên giá | | | | | |
| Tại ngày 1 tháng 1 năm 2019 | 197.814.336.661 | 266.431.394.221 | 83.307.255.621 | 27.559.897.620 | 575.112.884.123 |
| Mua trong năm | - | 7.707.143.700 | 1.024.074.455 | 3.925.077.748 | 12.656.295.903 |
| Chuyển từ chi phí xây dựng cơ bản dở dang (Thuyết minh 11) | 55.250.341.028 | 122.157.689.179 | 2.733.710.636 | 9.988.138.788 | 190.129.879.631 |
| Thanh lý, nhượng bán | (3.166.123.900) | - | (1.831.459.839) | - | (4.997.583.739) |
| Phân loại lại | (752.500.000) | (4.665.165.355) | 4.762.665.355 | 655.000.000 | - |
| Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 | 249.146.053.789 | 391.631.061.745 | 89.996.246.228 | 42.128.114.156 | 772.901.475.918 |
| Giá trị khấu hao lũy kế | | | | | |
| Tại ngày 1 tháng 1 năm 2019 | 101.506.238.485 | 165.634.605.038 | 52.157.233.274 | 13.238.253.352 | 332.536.330.149 |
| Khấu hao trong năm | 7.802.568.019 | 19.775.010.359 | 6.775.121.877 | 5.128.158.702 | 39.480.859.957 |
| Thanh lý, nhượng bán | (3.166.123.900) | - | (1.831.459.839) | - | (4.997.583.739) |
| Phân loại lại | (24.531.250) | (4.758.602.855) | 4.762.665.355 | 20.468.750 | - |
| Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 | 106.118.151.354 | 180.651.013.542 | 61.863.560.667 | 18.389.880.804 | 367.019.606.367 |
| Giá trị còn lại | | | | | |
| Tại ngày 1 tháng 1 năm 2019 | 96.308.098.176 | 100.796.789.183 | 31.150.022.347 | 14.321.644.268 | 242.576.553.974 |
| Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 | 143.027.902.435 | 210.980.048.203 | 28.132.685.561 | 23.741.233.352 | 405.881.869.551 |

Nguyên giá TSCĐ hữu hình của Công ty đã khấu hao hết nhưng còn sử dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 là 227.167.229.246 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2018: 223.348.522.115 đồng).

(b) TSCĐ vô hình

| | Quyền sử dụng đất VND | Bản quyền VND | Phần mềm máy tính VND | Khác VND | Tổng cộng VND |
|--|-----------------------|---------------|-----------------------|---------------|----------------|
| Nguyên giá | | | | | |
| Tại ngày 1 tháng 1 năm 2019 | 75.549.435.195 | 744.712.823 | 15.098.709.076 | 1.442.180.000 | 92.835.037.094 |
| Chuyển từ chi phí xây dựng cơ bản dở dang (Thuyết minh 11) | - | - | 341.379.792 | - | 341.379.792 |
| Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 | 75.549.435.195 | 744.712.823 | 15.440.088.868 | 1.442.180.000 | 93.176.416.886 |
| Giá trị khấu hao lũy kế | | | | | |
| Tại ngày 1 tháng 1 năm 2019 | 5.549.596.465 | 744.712.823 | 13.102.736.190 | 709.711.667 | 20.106.757.145 |
| Khấu hao trong năm | 528.533.000 | - | 978.538.625 | 480.726.667 | 1.987.798.292 |
| Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 | 6.078.129.465 | 744.712.823 | 14.081.274.815 | 1.190.438.334 | 22.094.555.437 |
| Giá trị còn lại | | | | | |
| Tại ngày 1 tháng 1 năm 2019 | 69.999.838.730 | - | 1.995.972.886 | 732.468.333 | 72.728.279.949 |
| Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 | 69.471.305.730 | - | 1.358.814.053 | 251.741.666 | 71.081.861.449 |

Nguyên giá TSCĐ vô hình của Công ty đã khấu hao hết nhưng còn sử dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 là 13.220.010.899 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2018: 13.077.610.899 đồng).



11 CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỨ DANG

| | 2019 VND | 2018 VND |
|-------------------------------------|-----------------|-----------------|
| Mua sắm tài sản cố định | 403.861.163.236 | 465.606.055.018 |
| Nhà máy sản xuất dược công nghệ cao | 68.541.633.876 | 79.446.154.172 |
| Các dự án khác | 17.895.372.784 | 2.653.278.722 |
| | 490.298.169.896 | 547.705.487.912 |

Biến động về chi phí xây dựng cơ bản dở dang trong năm như sau:

| | 2019 VND | 2018 VND |
|---|-------------------|------------------|
| Số dư đầu năm | 547.705.487.912 | 427.223.610.659 |
| Mua sắm | 134.627.736.861 | 188.975.201.769 |
| Chuyển sang TSCĐ hữu hình (Thuyết minh 10(a)) | (190.129.879.631) | (66.796.920.516) |
| Chuyển sang TSCĐ vô hình (Thuyết minh 10(b)) | (341.379.792) | (1.696.404.000) |
| Thanh lý | (1.563.795.454) | - |
| Số dư cuối năm | 490.298.169.896 | 547.705.487.912 |

12 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

| | 2019 VND | 2018 VND |
|----------------------------------|----------------|----------------|
| Chi phí kiểm định chất lượng (*) | 16.928.160.183 | - |
| Tiền thuê đất | 11.632.367.887 | 11.984.765.122 |
| Nội thất văn phòng | 8.854.421.717 | 10.287.731.732 |
| Chi phí công cụ dụng cụ | 3.641.460.035 | 3.321.657.132 |
| Khác | 5.003.414.351 | 6.256.388.050 |
| | 46.059.824.173 | 31.850.542.036 |

(*) Bao gồm các chi phí liên quan để đạt được chứng nhận EU-GMP cho các dây chuyền sản xuất kháng sinh công nghệ cao. Thời hạn hiệu lực của chứng nhận EU-GMP là 3 năm. Theo đó, các chi phí này được phân bổ theo thời gian tương ứng.

Biến động về chi phí trả trước dài hạn trong năm như sau:

| | 2019 VND | 2018 VND |
|-------------------|------------------|------------------|
| Số dư đầu năm | 31.850.542.036 | 35.508.490.512 |
| Tăng | 30.334.270.035 | 9.194.955.494 |
| Phân bổ trong năm | (16.124.987.898) | (12.852.903.970) |
| Số dư cuối năm | 46.059.824.173 | 31.850.542.036 |

13 PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

| | 2019 | | 2018 | |
|----------------|----------------|---------------------------------|-----------------|---------------------------------|
| | Giá trị VND | Số có khả năng trả nợ VND | Giá trị VND | Số có khả năng trả nợ VND |
| Bên thứ ba (*) | 90.858.539.368 | 90.858.539.368 | 109.020.003.485 | 109.020.003.485 |

(*) Chi tiết các nhà cung cấp chiếm từ 10% trở lên trong tổng số dư khoản phải trả người bán ngắn hạn:

| | 2019 VND | 2018 VND |
|-------------------------------|----------------|----------------|
| Novartis (Singapore) Pte. Ltd | 26.574.873.659 | 17.561.388.603 |
| Alcapharm B.V. | 15.124.338.650 | 27.115.000 |
| China Union | 12.336.425.614 | - |
| DSM Sinochem | - | 16.872.348.020 |
| Fresenius Kabi iPSUM S.r.l. | - | 13.132.406.144 |

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 và 31 tháng 12 năm 2018, Công ty không có khoản phải trả người bán ngắn hạn nào bị quá hạn thanh toán.



14 NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

| | 2019 VND | 2018 VND |
|----------------|----------------|---------------|
| Bên thứ ba (*) | 21.421.846.398 | 8.882.372.011 |

(*) Chi tiết các nhà cung cấp chiếm tỷ trọng từ 10% trở lên trong tổng số dư khoản người mua trả tiền trước ngắn hạn:

| | 2019 VND | 2018 VND |
|---|---------------|---------------|
| Công ty Cổ phần Thương mại Newzilan | 7.000.000.000 | - |
| Công ty TNHH Khoa học Dinh dưỡng Orgalife | 6.580.400.000 | 6.580.400.000 |
| Công ty Cổ phần Dược phẩm Mộc Tinh | 2.512.007.337 | - |

15 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU/PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

Biến động về thuế và các khoản phải thu/phải nộp Nhà nước trong năm như sau:

| | Tại ngày 1.1.2019 VND | Số phải nộp VND | Số đã thực nộp trong năm VND | Tại ngày 31.12.2019 VND |
|----------------------------|-----------------------------|--------------------|------------------------------------|-------------------------------|
| a) Phải thu | | | | |
| Thuế thu nhập cá nhân | (1.758.567.104) | 11.407.461.418 | (10.139.791.554) | (490.897.240) |
| b) Phải nộp | | | | |
| Thuế TNDN | 10.095.833.698 | 40.042.423.838 | (42.339.105.925) | 7.799.151.611 |
| Thuế thu nhập cá nhân | 790.933.974 | 8.895.677.102 | (8.302.832.767) | 1.383.778.309 |
| Thuế nhà thầu | 1.597.525.199 | 3.768.022.930 | (5.360.025.868) | 5.522.261 |
| Thuế GTGT hàng nhập khẩu | - | 23.435.192.514 | (23.435.192.514) | - |
| Thuế xuất nhập khẩu | - | 13.732.752.273 | (13.732.752.273) | - |
| Thuế GTGT hàng bán nội địa | - | 167.372.727 | (167.372.727) | - |
| Thuế khác | - | 1.870.892.343 | (1.870.892.343) | - |
| | 12.484.292.871 | 91.912.333.727 | (95.208.174.417) | 9.188.452.181 |

16 CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

| | 2019 VND | 2018 VND |
|-------------------------------|----------------|----------------|
| Chi phí quảng cáo, khuyến mãi | 39.858.328.725 | 52.956.136.447 |
| Chi phí nghiên cứu phát triển | 5.207.508.748 | 5.558.549.843 |
| Phí bản quyền | 3.239.034.001 | 3.333.846.833 |
| | 48.304.871.474 | 61.848.533.123 |

17 VAY NGẮN HẠN

| | Tại ngày 1.1.2019 VND | Tăng VND | Giảm VND | Tại ngày 31.12.2019 VND |
|--|-----------------------------|-----------------|-------------------|-------------------------------|
| Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín (i) | - | 152.000.000.000 | (132.000.000.000) | 20.000.000.000 |
| Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam (ii) | - | 14.376.247.040 | - | 14.376.247.040 |
| Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam (iii) | - | 202.254.968.385 | (199.051.758.604) | 3.203.209.781 |
| Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam | - | 10.000.000.000 | (10.000.000.000) | - |
| | - | 378.631.215.425 | (341.051.758.604) | 37.579.456.821 |

(i) Số dư thể hiện khoản vay ngắn hạn tại Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín theo hợp đồng tín dụng với hạn mức tối đa là 100 tỷ đồng. Đây là khoản vay tín chấp với lãi suất từ 6,5%/năm đến 7,5%/năm, có thời hạn hoàn trả cho mỗi lần giải ngân không quá 90 ngày kể từ ngày giải ngân nhằm bổ sung nhu cầu vốn lưu động.

(ii) Số dư thể hiện khoản vay ngắn hạn tại Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam theo hợp đồng tín dụng với hạn mức tối đa là 25 tỷ đồng. Đây là khoản vay tín chấp với lãi suất 6%/năm, có thời hạn hoàn trả cho mỗi lần giải ngân không quá 6 tháng kể từ ngày giải ngân nhằm bổ sung nhu cầu vốn lưu động.

(iii) Số dư thể hiện khoản vay ngắn hạn tại Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam theo hợp đồng tín dụng với hạn mức tối đa là 100 tỷ đồng. Đây là khoản vay tín chấp với lãi suất từ 5,8%/năm đến 6%/năm, có thời hạn hoàn trả cho mỗi lần giải ngân không quá 6 tháng kể từ ngày giải ngân nhằm bổ sung nhu cầu vốn lưu động.



18 QUỸ KHEN THƯỞNG, PHÚC LỢI

Biến động của quỹ khen thưởng, phúc lợi trong năm như sau:

| | 2019 VND | 2018 VND |
|----------------------------|------------------|------------------|
| Số dư đầu năm | 13.982.606.062 | 507.209.190 |
| Trích quỹ (Thuyết minh 21) | 7.641.964.995 | 28.083.204.894 |
| Sử dụng quỹ | (17.779.035.381) | (14.607.808.022) |
| Số dư cuối năm | 3.845.535.676 | 13.982.606.062 |

19 QUỸ PHÁT TRIỂN KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ

Biến động của quỹ phát triển Khoa học và Công nghệ trong năm như sau:

| | 2019 VND | 2018 VND |
|----------------|------------------|------------------|
| Số dư đầu năm | 32.606.428.096 | 34.411.385.694 |
| Trích quỹ (*) | 20.000.000.000 | 19.000.000.000 |
| Sử dụng quỹ | (27.325.360.380) | (20.804.957.598) |
| Số dư cuối năm | 25.281.067.716 | 32.606.428.096 |

(*) Theo Nghị quyết Hội đồng Quản trị số 01/NQ-HĐQT-IMEX ngày 16 tháng 1 năm 2020.

20 VỐN GÓP CỦA CHỦ SỞ HỮU

(a) Số lượng cổ phiếu

| | 2019 | | 2018 | |
|--|--------------------|-----------------|--------------------|-----------------|
| | Cổ phiếu phổ thông | Cổ phiếu ưu đãi | Cổ phiếu phổ thông | Cổ phiếu ưu đãi |
| Số lượng cổ phiếu đăng ký | 49.421.159 | - | 49.421.159 | - |
| Số lượng cổ phiếu đăng ký đã phát hành | 49.421.159 | - | 49.421.159 | - |
| Số lượng cổ phiếu đã mua lại | (33.800) | - | (19.800) | - |
| Số lượng cổ phiếu đang lưu hành | 49.387.359 | - | 49.401.359 | - |

(b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

| | 2019 | | 2018 | |
|----------------------------|-------------------------------|-----------------|-------------------------------|-----------------|
| | Cổ phiếu phổ thông (cổ phiếu) | Tỷ lệ nắm giữ % | Cổ phiếu phổ thông (cổ phiếu) | Tỷ lệ nắm giữ % |
| Tổng Công ty Dược Việt Nam | 11.305.027 | 22,87 | 11.305.027 | 22,87 |
| Kwe Beteiligungen AG | 7.041.297 | 14,25 | 5.016.704 | 10,15 |
| Balestrand Limited | 2.923.934 | 5,92 | 2.900.944 | 5,87 |
| Cổ đông khác | 28.150.901 | 56,96 | 30.198.484 | 61,11 |
| | 49.421.159 | 100 | 49.421.159 | 100 |

(c) Tình hình biến động của vốn cổ phần

| | Số cổ phiếu VND | Cổ phiếu thường VND | Cổ phiếu ưu đãi VND | Tổng cộng VND |
|--|-----------------|---------------------|---------------------|-----------------|
| Tại ngày 1 tháng 1 năm 2018 | 42.978.151 | 429.781.510.000 | - | 429.781.510.000 |
| Cổ phiếu mới phát hành | 6.443.008 | 64.430.080.000 | - | 64.430.080.000 |
| Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 và ngày 31 tháng 12 năm 2019 | 49.421.159 | 494.211.590.000 | - | 494.211.590.000 |

Mệnh giá cổ phiếu: 10.000 đồng trên một cổ phiếu.



21 TÌNH HÌNH TĂNG GIẢM NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU

| | Vốn góp của chủ sở hữu VND | Thặng dư vốn cổ phần VND | Vốn khác của chủ sở hữu VND | Cổ phiếu quỹ VND | Quỹ đầu tư phát triển VND | Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND | Tổng cộng VND |
|---|----------------------------|--------------------------|-----------------------------|------------------|---------------------------|---------------------------------------|-------------------|
| Tại ngày 1 tháng 1 năm 2018 | 429.781.510.000 | 601.241.079.354 | 2.420.789.142 | (218.600.000) | 265.808.132.605 | 96.281.347.139 | 1.395.314.258.240 |
| Lợi nhuận thuần trong năm | - | - | - | - | - | 138.683.041.628 | 138.683.041.628 |
| Chia cổ tức bằng cổ phiếu | 64.430.080.000 | - | - | - | - | (64.430.080.000) | - |
| Trích quỹ đầu tư phát triển | - | - | - | - | 16.058.604.442 | (16.058.604.442) | - |
| Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi | - | - | - | - | - | (14.083.204.894) | (14.083.204.894) |
| Tạm trích quỹ khen thưởng, phúc lợi từ LNST năm 2018 | - | - | - | - | - | (14.000.000.000) | (14.000.000.000) |
| Thưởng cho Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm Soát | - | - | - | - | - | (1.301.529.450) | (1.301.529.450) |
| Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 | 494.211.590.000 | 601.241.079.354 | 2.420.789.142 | (218.600.000) | 281.866.737.047 | 125.090.969.981 | 1.504.612.565.524 |
| Lợi nhuận thuần trong năm | - | - | - | - | - | 162.386.686.793 | 162.386.686.793 |
| Chia cổ tức bằng tiền (*) | - | - | - | (140.000.000) | - | (98.802.718.000) | (98.802.718.000) |
| Mua lại cổ phiếu đã phát hành | - | - | - | - | 21.713.056.330 | (21.713.056.330) | (140.000.000) |
| Trích quỹ đầu tư phát triển (*) | - | - | - | - | - | (2.641.964.995) | (2.641.964.995) |
| Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (*) | - | - | - | - | - | (5.000.000.000) | (5.000.000.000) |
| Tạm trích quỹ khen thưởng, phúc lợi từ LNST năm 2019 (**) | - | - | - | - | - | (1.525.302.303) | (1.525.302.303) |
| Thưởng cho Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm Soát (*) | - | - | - | (358.600.000) | 303.579.793.377 | 157.794.615.146 | 1.558.889.267.019 |
| Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 | 494.211.590.000 | 601.241.079.354 | 2.420.789.142 | (358.600.000) | 303.579.793.377 | 157.794.615.146 | 1.558.889.267.019 |

(*) Theo Nghị quyết số 13/NQ-ĐHCD-IMEX của Đại hội đồng Cổ đông Công ty thông qua ngày 23 tháng 4 năm 2019, Đại hội đồng Cổ đông của Công ty đã phê duyệt phương án phân phối lợi nhuận của Công ty từ lợi nhuận sau thuế của năm 2018, cụ thể:

- a) Trích lập Quỹ đầu tư phát triển là 21.713.056.330 đồng và Quỹ khen thưởng, phúc lợi là 16.641.964.995 đồng.
- b) Thưởng cho Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm Soát do hoàn thành kế hoạch lợi nhuận là 1.525.302.303 đồng.
- c) Chia cổ tức bằng tiền với tỷ lệ 20% là 98.802.718.000 đồng.

(**) Theo quyết định được Ban Tổng Giám đốc thông qua ngày 30 tháng 9 năm 2019, Công ty đã tạm trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi là 5.000.000.000 đồng từ nguồn lợi nhuận sau thuế năm 2019. Khoản tạm trích này có thể có những điều chỉnh tùy thuộc vào quyết định của các cổ đông tại kỳ họp của Đại hội đồng Cổ đông thường niên.

22 LÃI TRÊN CỔ PHIẾU

(a) Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng hiệu của số lợi nhuận thuần phân bổ cho các cổ đông và số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi chia cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm, không bao gồm các cổ phiếu phổ thông được Công ty mua lại và giữ làm cổ phiếu quỹ. Chi tiết như sau:

| | 2019 | 2018 (*) |
|--|------------------|------------------|
| Lợi nhuận thuần phân bổ cho các cổ đông (VND) | 162.386.686.793 | 138.683.041.628 |
| Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (VND) (**) | (19.486.402.415) | (16.641.964.995) |
| | 142.900.284.378 | 122.041.076.633 |
| Bình quân số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành (cổ phiếu) | 49.416.173 | 49.401.359 |
| Lãi cơ bản trên mỗi cổ phiếu (VND) | 2.892 | 2.470 |

(*) Lãi cơ bản trên cổ phiếu của năm 2018 đã được tính lại theo số thực trích quỹ khen thưởng, phúc lợi theo phương án phân phối lợi nhuận 2018 như sau:

| | 2018 | | |
|--|---------------------------|-----------------|-----------------------|
| | Số liệu báo cáo trước đây | Điều chỉnh | Số liệu trình bày lại |
| Lợi nhuận thuần phân bổ cho các cổ đông (VND) | 138.683.041.628 | - | 138.683.041.628 |
| Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (VND) (Thuyết minh 21) | (14.000.000.000) | (2.641.964.995) | (16.641.964.995) |
| | 124.683.041.628 | (2.641.964.995) | 122.041.076.633 |
| Bình quân gia quyền số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành (cổ phiếu) | 49.401.359 | - | 49.401.359 |
| Lãi cơ bản trên mỗi cổ phiếu (VND) | 2.524 | - | 2.470 |

(**) Số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 được ước tính dựa trên tỷ lệ phân bổ thực tế của quỹ khen thưởng, phúc lợi của năm trước.

(b) Lãi suy giảm trên cổ phiếu

Công ty không có cổ phiếu tiềm năng có tác động suy giảm lãi trên cổ phiếu.

23 CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(a) Ngoại tệ các loại

| | 2019 | 2018 |
|------------------|-----------|------------|
| Đô la Mỹ ("USD") | 6.176,99 | 124.228,10 |
| Euro ("EUR") | 20.612,12 | 2.052,00 |



(b) Nợ khó đòi đã xử lý

| | 2019 VND | 2018 VND |
|---------------------|----------------|----------------|
| Nợ khó đòi đã xử lý | 19.935.509.018 | 19.536.179.950 |

24 DOANH THU THUẦN VỀ BÁN HÀNG

| | 2019 VND | 2018 VND |
|------------------------------------|--------------------------|--------------------------|
| Doanh thu | | |
| Doanh thu hàng sản xuất | 1.319.406.228.849 | 1.114.081.182.960 |
| Doanh thu hàng nhượng quyền | 95.936.648.825 | 67.328.879.801 |
| Doanh thu hàng xuất khẩu | 505.420.095 | 12.481.606.939 |
| Doanh thu hàng mua bán khác | 12.358.075.655 | 40.793.159.687 |
| | 1.428.206.373.424 | 1.234.684.829.387 |
| Các khoản giảm trừ | | |
| Chiết khấu thương mại | (23.346.466.221) | (41.998.624.329) |
| Hàng bán trả lại | (2.405.413.339) | (7.868.475.827) |
| | (25.751.879.560) | (49.867.100.156) |
| Doanh thu thuần về bán hàng | 1.402.454.493.864 | 1.184.817.729.231 |

25 GIÁ VỐN HÀNG BÁN

| | 2019 VND | 2018 VND |
|---------------------------|-----------------|-----------------|
| Giá vốn hàng sản xuất | 676.509.649.888 | 536.484.874.854 |
| Giá vốn hàng nhượng quyền | 72.783.042.299 | 53.358.947.465 |
| Giá vốn hàng xuất khẩu | 277.857.312 | 5.813.304.799 |
| Giá vốn hàng mua bán khác | 11.020.224.821 | 29.603.289.353 |
| Giá vốn hàng khuyến mãi | 113.943.892.170 | 89.926.830.748 |
| | 874.534.666.490 | 715.187.247.219 |

26 DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

| | 2019 VND | 2018 VND |
|--|----------------|----------------|
| Cổ tức được chia | 4.054.676.900 | 269.182.000 |
| Lãi tiền gửi, tiền cho vay | 2.960.670.159 | 6.139.875.270 |
| Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái đã thực hiện | 2.541.568.504 | 1.018.282.697 |
| Lãi thanh lý khoản đầu tư tài chính | 522.178.000 | 10.991.625.000 |
| Lãi thuần do đánh giá lại các khoản có gốc ngoại tệ cuối năm | - | 469.250.320 |
| | 10.079.093.563 | 18.888.215.287 |

27 CHI PHÍ TÀI CHÍNH

| | 2019 VND | 2018 VND |
|---|----------------|----------------|
| Chiết khấu thanh toán | 13.810.323.743 | 10.885.301.900 |
| Lãi tiền vay | 3.727.735.820 | 1.275.879.713 |
| Dự phòng/(hoàn nhập dự phòng) giảm giá đầu tư tài chính | 619.146.300 | (470.610.000) |
| Lỗ thuần do đánh giá lại các khoản có gốc ngoại tệ cuối năm | 296.083.244 | - |
| Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái đã thực hiện | 237.487.232 | 3.063.258.361 |
| Lỗ thanh lý khoản đầu tư tài chính | - | 2.802.480.000 |
| Chi phí tài chính khác | 3.250.000 | 42.383.250 |
| | 18.694.026.339 | 17.598.693.224 |

28 CHI PHÍ BÁN HÀNG

| | 2019 VND | 2018 VND |
|---|-----------------|-----------------|
| Chi phí nhân viên bán hàng | 101.149.659.324 | 90.936.309.551 |
| Chi phí tiếp thị, nghiên cứu và phát triển thị trường | 53.587.016.651 | 52.546.368.508 |
| Chi phí công tác, hội nghị | 21.711.673.187 | 21.437.143.589 |
| Chi phí nguyên vật liệu | 15.332.112.163 | 13.285.814.836 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 8.820.739.587 | 7.719.452.094 |
| Chi phí khấu hao TSCĐ | 5.639.395.809 | 4.948.621.900 |
| Chi phí sửa chữa, bảo trì | 2.805.541.298 | 3.067.369.714 |
| Chi phí khác | 16.078.737.099 | 18.192.505.259 |
| | 225.124.875.118 | 212.133.585.451 |



29 CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

| | 2019 VND | 2018 VND |
|--|----------------|----------------|
| Chi phí nhân viên | 27.821.860.721 | 25.368.913.381 |
| Trích lập Quỹ phát triển Khoa học và Công nghệ | 20.000.000.000 | 19.000.000.000 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 11.125.329.792 | 9.515.606.450 |
| Chi phí khấu hao TSCĐ | 4.815.816.727 | 4.209.534.239 |
| Chi phí công tác, hội nghị | 4.664.601.475 | 4.947.132.961 |
| Thù lao cho Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm Soát | 4.539.369.604 | 3.934.070.158 |
| Chi phí khác | 26.786.088.356 | 21.208.647.617 |
| | 99.753.066.675 | 88.183.904.806 |

30 THUẾ TNDN

Số thuế TNDN trên lợi nhuận kế toán trước thuế của Công ty khác với số thuế khi được tính theo thuế suất phổ thông áp dụng 20% như sau:

| | 2019 VND | 2018 VND |
|--|-----------------|-----------------|
| Lợi nhuận kế toán trước thuế | 202.429.110.631 | 173.769.437.732 |
| Thuế tính ở thuế suất 20% | 40.485.822.126 | 34.753.887.546 |
| Điều chỉnh: | | |
| Chi phí không được khấu trừ | 367.537.092 | 386.344.958 |
| Thu nhập không chịu thuế | (810.935.380) | (53.836.400) |
| Chi phí thuế TNDN (*) | 40.042.423.838 | 35.086.396.104 |
| Chi phí thuế TNDN ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh: | | |
| Thuế TNDN - hiện hành | 40.042.423.838 | 35.086.396.104 |
| Thuế TNDN - hoãn lại | - | - |
| | 40.042.423.838 | 35.086.396.104 |

(*) Chi phí thuế TNDN cho năm tài chính được ước tính dựa vào thu nhập chịu thuế và có thể có những điều chỉnh tùy thuộc vào sự kiểm tra của cơ quan thuế.

31 CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

| | 2019 VND | 2018 VND |
|---------------------------|-------------------|-------------------|
| Chi phí nguyên vật liệu | 519.012.793.585 | 402.859.452.123 |
| Chi phí nhân công | 260.600.140.599 | 223.514.427.897 |
| Chi phí khấu hao TSCĐ | 41.468.658.249 | 30.775.092.412 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 61.000.381.120 | 44.336.676.107 |
| Chi phí khác | 322.190.743.123 | 314.189.925.455 |
| | 1.204.272.716.676 | 1.015.675.573.994 |

32 BÁO CÁO BỘ PHẬN

Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý

Doanh thu của Công ty chủ yếu đến từ xuất bán hàng hóa trong nội địa trong khi doanh thu xuất khẩu chiếm tỷ lệ rất thấp trong tổng doanh thu trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty trong năm hoạt động kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 và các kỳ kế toán trước. Do đó, Công ty không trình bày báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý.

Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Hoạt động sản xuất kinh doanh chính của Công ty là sản xuất các loại dược phẩm và mua bán nguyên vật liệu dùng để chế biến dược phẩm. Hoạt động sản xuất kinh doanh khác của Công ty chiếm tỷ trọng rất nhỏ trong tổng doanh thu. Do đó, Công ty không trình bày báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh.

33 THUYẾT MINH CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÊN BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (“BCLCTT”)

(a) Các giao dịch trọng yếu không bằng tiền ảnh hưởng đến BCLCTT

| | 2019 VND | 2018 VND |
|--|----------------|----------------|
| Mua sắm TSCĐ và các tài sản dài hạn khác nhưng chưa thanh toán | 17.964.261.159 | 24.282.797.949 |
| Chi trả cổ tức bằng cổ phiếu | - | 64.430.080.000 |

(b) Số tiền đi vay thực thu trong năm

| | 2019 VND | 2018 VND |
|------------------------------|-----------------|-----------------|
| Vay theo kế ước thông thường | 378.631.215.425 | 160.076.187.844 |

(c) Số tiền đã thực trả nợ gốc vay trong năm

| | 2019 VND | 2018 VND |
|--|-----------------|-----------------|
| Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường | 341.051.758.604 | 160.076.187.844 |

**34 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN****(a) Giao dịch với các bên liên quan**

Trong năm, các giao dịch trọng yếu sau đây được thực hiện với các bên liên quan:

| | 2019 VND | 2018 VND |
|--|----------------|----------------|
| i) Doanh thu bán hàng | | |
| Công ty liên kết | | |
| Công ty Cổ phần Dược phẩm Agimexpharm | 47.779.108.798 | 23.210.726.715 |
| ii) Mua hàng hóa | | |
| Công ty liên kết | | |
| Công ty Cổ phần Dược phẩm Agimexpharm | 16.520.642.190 | 19.434.391.150 |
| iii) Các khoản chi cho các nhân sự quản lý chủ chốt | | |
| Lương và các quyền lợi gộp khác | 21.439.445.117 | 16.130.187.324 |

(b) Số dư cuối năm với các bên liên quan

| | 2019 VND | 2018 VND |
|---|---------------|----------------|
| Phải thu ngắn hạn của khách hàng (Thuyết minh 5) | | |
| Công ty liên kết | | |
| Công ty Cổ phần Dược phẩm Agimexpharm | 4.413.140.080 | 13.608.592.469 |

35 CAM KẾT VỐN

Các cam kết về chi tiêu tạo lập tài sản cố định đã ký hợp đồng tại ngày lập bảng cân đối kế toán nhưng chưa được hạch toán vào báo cáo tài chính như sau:

| | 2019 VND | 2018 VND |
|--------------------------------|----------------|----------------|
| Nhà xưởng, máy móc và thiết bị | 92.493.649.369 | 93.774.316.485 |

Báo cáo tài chính đã được Ban Tổng Giám đốc phê chuẩn ngày 9 tháng 3 năm 2020.

Dương Hoàng Vũ
Người lập

Trần Hoài Hạnh
Kế toán trưởng

Nguyễn Quốc Định
Phó Tổng Giám đốc
Ủy quyền bởi người đại diện theo pháp luật
Ngày 9 tháng 3 năm 2020



Vì mục đích bảo vệ môi trường, Báo cáo thường niên Imexpharm 2019 được in với số lượng có hạn. Quý cổ đông có nhu cầu sử dụng, vui lòng liên hệ văn phòng Công ty hoặc truy cập Website: www.imexpharm.com tải và xem phiên bản điện tử.